TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 420/2025/DS-PT
Ngày 07 tháng 5 năm 2025
"V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 681/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 *về "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1240/2025/QĐPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Cẩm H**, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 203, ấp Tân Lợi, xã Phong Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp – Có mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Cẩm H (Văn bản ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã Phong Hòa chứng thực ngày 09/11/2023): Bà Lê Thị Mai K, sinh năm 1950 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp Tân An, xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

1.2. Ông **Nguyễn Trung N**, sinh năm 1962 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 396B/3, ấp Định Thành, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; Nơi cư trú: CitéduBaldy, Bact8. 12300 Dccare ville, Cộng hoà Pháp;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trung N:

- Bà Nguyễn Cẩm H (cũng là nguyên đơn, Văn bản ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã Phong Hòa chứng thực ngày 14/7/2023) – Có mặt;

- Ông Mai T[1], sinh năm 1976 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 21, Quốc lộ 20, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền được Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phú chứng thực ngày 26/7/2023);

- Bà Lê Thị Mai K, sinh năm 1950 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp Tân An, xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã Phong Hòa chứng thực ngày 09/11/2023);

1.3. Ông **Nguyễn Minh H[1]**, sinh năm 1956 (chết ngày 10/7/2024, không có vợ, con);

Địa chỉ: Số 182A/4, ấp Định Phú, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1971 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 39/3, ấp Định Thành, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1945 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 242/4, ấp Định Phú, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.2. Chị Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 33A/3, ấp Định Thành, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.3. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 403A/3, ấp Định Thành, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.4. Chị Nguyễn Thị Bích T[2], sinh năm 1971 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 330A/2, ấp Tân Phong, xã Phong Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.5. Anh Nguyễn Biểu T[3], sinh năm 1982 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 123A/4, ấp Hòa Tân, xã Tân Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.6. Anh Nguyễn Vĩnh L[1], sinh năm 1975 – Vắng mặt;

3.7. Anh Nguyễn Hữu N[1], sinh năm 1986 – Vắng mặt;

3.8. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1988 – Vắng mặt;

3.9. Anh Nguyễn Hữu L[2], sinh năm 1989 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 242/4, ấp Định Phú, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.10. Anh Nguyễn Thành N[2], sinh năm 1984 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 242B/4, ấp Định Phú, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.11. Ông Nguyễn Văn T[3], sinh năm 1954 (chết ngày 30/6/2020);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T[3]:

3.11.1. Bà Lê Hồng X, sinh năm 1951 – Vắng mặt;

3.11.2. Anh Nguyễn Hồng T[4], sinh năm 1974 – Vắng mặt;

3.11.3. Anh Nguyễn Văn T[5], sinh năm 1981 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 199/1, ấp Tân Lợi, xã Phong Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.11.4. Chị Nguyễn Hồng L[3], sinh năm 1970 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Định Thành, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.11.5. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1983 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 211/8/2, Đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

3.12. Bà Nguyễn Thị H[2], sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 40A, ấp Định Thành, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.13. Anh Nguyễn Văn Lưu L[4], sinh năm 1995 – Vắng mặt;

3.14. Chị Nguyễn Thị Kim N[3], sinh năm 2003 – Vắng mặt;

3.15. Bà Trần Út G, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 39/3, ấp Định Thành, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.16. Ông Lê Hữu N[4], sinh năm 1972 – Vắng mặt;

3.17. Bà Chiêu Thị Kim L[5] (Vợ ông Lê Hữu N[4]) – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 310A/4, ấp Định Phú, xã Định Hoà, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

3.18. Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung: Ông Nguyễn Hữu N[5], Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung – Vắng mặt;

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Cẩm H và ông Nguyễn Trung N;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và lời khai trong quá trình quyết vụ án, các nguyên đơn Nguyễn Cẩm H, Nguyễn Trung N, Nguyễn Minh H[1] cùng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của các ông, bà là cụ Nguyễn Văn T[6] và cụ Tăng Thị T[7] có 09 người con gồm: Nguyễn Cẩm H, Nguyễn Trung N, Nguyễn Minh H[1], Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị H[2], Nguyễn Thị H[3], Nguyễn Trung H[4] (*chết năm 2001, không có vợ con*), Nguyễn Thị C[1] *(Chết năm 2007, chồng là Nguyễn Văn N và các con là: Nguyễn Thị Xuân L, Nguyễn Thị Bích T[2], Nguyễn Vĩnh L[1], Nguyễn Thị B, Nguyễn Biểu T[3], Nguyễn Thành N[2], Nguyễn Hữu N[1], Nguyễn Thị Q, Nguyễn Hữu L[2])*, Nguyễn Văn T[3] *(Chết năm 2005, vợ là Lê Hồng X và các con là: Nguyễn Hồng L[3], Nguyễn Hồng T[4], Nguyễn Văn T[5], Nguyễn Văn C)*;

Cụ T[6] và cụ T[7] có đất tại xã Phong Hòa và xã Định Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cụ T[6] chết thì cụ T[7] quản lý sử dụng đất, đến khoảng năm 1980 thì cụ T[7] chia cho ông T[3] 05 công đất ở xã Phong Hòa, bà C[1] 04 công đất ở xã Định Hòa.

Ông T sống cùng với cụ T[7] và cùng sử dụng Thửa đất số 408, diện tích 11.593 m^2 đất trồng lúa, Tờ bản đồ số 04 xã Định Hòa do cụ T[7] đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho đến khoảng năm 2003 thì cụ T[7] chia cho bà H, ông H[1], ông N mỗi người 02 công đất, phần còn lại thì cho ông T. Sau khi được chia đất thì ông H[1] cất nhà ở, còn bà H và ông N chưa có nhu cầu sử dụng đất nên để cho ông T tiếp tục sử dụng. Ông T tự ý làm thủ tục đứng tên Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/6/2005 toàn bộ 11.593 m^2, nhưng các anh chị em không ai hay biết.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia từ mặt tiền lộ đến mặt hậu của thửa đất cho ông H^1 2.000 m^2 tại vị trí có nhà của ông H^1 và chia cho bà H, ông N mỗi người 2.000 m^2, phần còn lại là 5.593 m^2 giao cho ông T hưởng. Đối với căn nhà cấp 4 ở chợ Định Hòa và vật dụng trong nhà giao cho ông T quản lý thờ cúng cha mẹ, không yêu cầu chia thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Lời trình bày của các nguyên đơn về cha mẹ và các anh chị em là đúng.

Cha mẹ có 04 phần đất, trước năm 1975 đã cho ông T^3 khoảng 05 công, cho bà C^1 khoảng 03 công. Năm 1985, cụ T^7 bán phần đất ở xã Phong Hòa được 02 lượng vàng 24K và cho bà H^2, bà H mỗi người 01 lượng vàng. Đến năm 1994 thì cho ông H^1 một phần không rõ diện tích.

Đối với Thửa đất số 408, diện tích 11.593 m^2 đất trồng lúa, Tờ bản đồ số 04 xã Định Hòa là của mẹ cụ T^7 cho cụ T^7. Cụ T^7 có lập di chúc cho ông T 3.000 m^2, bà H 2.593 m^2, ông H^4 2.000 m^2, còn 4.000 m^2 làm đất hương hỏa thờ cúng ông bà. Ông T trồng nhãn, xoài, cam, dừa và canh tác đất. Năm 2005 thì ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà của ông H^1 và quán cà phê của ông T. Ông Lê Hữu N^4 thuê đất, trồng nhãn năm 2015, ông với ông N^4 không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất. Ông đang quản lý căn nhà cấp 4 ở chợ Định Hòa, còn bà H cũng đang sử dụng một căn nhà của cha mẹ ở xã Phong Hòa nhưng ông thống nhất cho bà H được sở hữu, không yêu cầu chia thừa kế. Ông có trả thay cụ T^7 một khoản nợ, nếu chia thừa kế thì ông yêu cầu phải khấu trừ khoản nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Út G trình bày: Thống nhất lời trình bày của chồng là ông Nguyễn Minh T.

Tại Văn bản ý kiến ngày 24/6/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H^2 trình bày: Bà không có yêu cầu chia thừa kế, sau này nếu có yêu cầu thì bà sẽ khởi kiện, bà sẽ tự thỏa thuận với ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các thừa kế của bà Nguyễn Thị C^1, ông Nguyễn Văn T^3: Không có văn bản ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu N^4 trình bày: Tháng 3/2013 ông thuê diện tích 08 công tầm cắt, giá thuê 6.500.000 đồng/công, thời hạn thuê 10 năm. Ông trồng khoảng 500 gốc nhãn. Ông đồng ý giao trả đất nhưng ông T phải trả lại tiền thuê đất.

Tại Văn bản số 85/UBND-TNMT ngày 06/5/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung trình bày: Cụ Tấn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/1994. Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T trên cơ sở hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất từ cụ T[7] cho ông T được Ủy ban nhân dân xã Định Hòa xác nhận ngày 04/4/2005, đất không tranh chấp, phù hợp với hiện trạng sử dụng nên không có kiểm tra thực tế thửa đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 37, 147, 157, 159, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 631, 649, 650 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Cẩm H, về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh T chia thừa kế quyền sử dụng đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T ngày 09/6/2005, đối với phần diện tích bà H yêu cầu được chia thừa kế.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Minh H[1] và chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Trung N, về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh T chia thừa kế quyền sử dụng đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T ngày 09/6/2005, đối với phần diện tích ông H[1] yêu cầu được chia thừa kế.

2. Ông Nguyễn Minh H[1] được chia quyền sử dụng đất diện tích 1.132,1 m^2 trong phạm vi các mốc M7, M8, M37, M55, MH, M58, M57, M52, M53, MG, M36, trở về M7. Buộc ông Nguyễn Minh T, bà Trần Út G, anh Nguyễn Văn Lưu L[4], chị Nguyễn Thị Kim N, ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] liên đới trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Minh H[1] diện tích đất 1.132,1 m^2 một phần Thửa 408, Tờ bản đồ số 04, Giấy chứng nhận cấp cho ông T ngày 09/6/2005, đất tại xã Định Hòa, huện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất chia thừa kế cho ông Nguyễn Minh H[1] diện tích đất 1.132,1 m^2 một phần Thửa 408, Tờ bản đồ số 04, Giấy chứng nhận cấp cho ông T ngày 09/6/2005 để cấp lại cho ông Nguyễn Minh H[1].

Hủy một phần hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Minh T, ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] đối với diện tích đất giao cho ông

Nguyễn Minh H[1] diện tích đất 1.132,1 m^2 một phần Thửa 408, Tờ bản đồ số 04, Giấy chứng nhận cấp cho ông T ngày 09/6/2005.

Ông Nguyễn Minh T, bà Trần Út G liên đới trách nhiệm giao các cây trồng trên diện tích đất của ông Nguyễn Minh H[1] được chia thừa kế. Ông Nguyễn Minh H[1] được quyền sở hữu cây trồng hiện có trên đất nói trên (không kể cây của ông N[4]).

Ông Nguyễn Minh H[1] có trách nhiệm giao các cây trồng ngoài phạm vi diện tích 1.132,1 m^2 cho ông Nguyễn Minh T, bà Trần Út G được quyền sở hữu (Nếu cây trồng trên đường ranh thì giao cho ông H[1]). Di dời một phần nhà và tài sản khác ra khỏi phần đất ông T quản lý.

Ông Nguyễn Trung N được chia thừa kế giá trị quyền sử dụng đất, số tiền là 155.863.466 đồng. Buộc ông Nguyễn Minh T phải trả giá trị đất cho ông Nguyễn Trung N số tiền là 155.863.466 đồng (chia thừa kế bằng giá trị đất).

Ông Nguyễn Minh T không yêu cầu tuyên giao diện tích đất cụ thể cho ông, vì ông T là người đang quản lý toàn bộ đất tranh chấp và đứng tên QSDĐ.

Ông Nguyễn Minh H[1] phải hoàn trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh T số tiền 123.000 đồng.

Đối với diện tích 51,9 m^2 trong phạm vi các mốc M6, M59, M60, M61, M62, M63, M64, M65 trở về M6 là diện tích đất khu mộ thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế của cụ T[7], nhưng giao cho ông T chịu trách nhiệm quản lý theo quy định của pháp luật và đại diện các đồng thừa kế đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 05/3/2021).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích khu mộ số thửa đất, mục đích sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền quản lý của Nhà nước về đất đai xác định theo quy định của pháp luật.

3. Buộc ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] liên đới trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Minh H[1] 17 cây nhãn trồng trên diện tích đất của ông H[1] được chia thừa kế. Buộc ông Nguyễn Minh H[1] phải trả giá trị cây trồng cho ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] số tiền 20.000.000 đồng (do cây trồng trong vườn số lượng nhiều nên khi thi hành án thì kiểm đếm số lượng cây trồng vào thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ trước đây để xác định thực tế số cây trồng còn tăng giảm tại thời điểm thi hành án giao nhận và cũng áp dụng mức giá 1.200.000 đồng/cây để buộc ông H[1] trả giá trị theo số cây được quyền sở hữu).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 427/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2019 về việc cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/5/2023, bà Nguyễn Cẩm H có đơn kháng cáo yêu cầu chia thừa kế cho bà được hưởng 1.132 m^2 bằng hiện vật.

Trong các ngày 15/5/2023, ngày 17/5/2023 và ngày 23/5/2023, bà Nguyễn Cẩm H với tư cách là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trung N có đơn kháng cáo yêu cầu cho ông Nguyễn Trung N nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất mà không đồng ý nhận bằng giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Nguyễn Cẩm H giữ nguyên kháng cáo yêu cầu chia cho bà một kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Sau khi cụ T[7] chết thì ông T lừa gạt bà bằng việc đem giấy đến kêu bà ký tên cho ông T được đứng tên hộ khẩu gia đình, không phải là ký tên cho đất cho ông T, nên bà mới ký tên vào Giấy thỏa thuận ngày 17/02/2005.

Ông Mai T[1] giữ nguyên kháng cáo của ông Nguyễn Trung N yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật, ông N đồng ý thanh toán phần vượt giá trị kỷ phần thừa kế và thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho chủ sở hữu cây trồng theo giá của Hội đồng định giá đã định. Ông N vừa ở bên Pháp nhưng cũng vừa ở tại Việt Nam, ông N thường xuyên qua lại giữa Pháp với Việt Nam. Ông N vẫn còn giữ quốc tịch Việt Nam, được cấp căn cước công dân vào năm 2023, có hộ khẩu tại Việt Nam, vợ và các con của ông N vẫn đang sinh sống tại Việt Nam, đang làm nông tại ấp Định Thành, xã Định Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị Mai K thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Cẩm H và ông Mai T[1].

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ; về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong văn bản ủy quyền, ông Nguyễn Trung N ủy quyền cho bà Nguyễn Cẩm H đại diện tại Tòa án các cấp, nên đơn kháng cáo của bà Nguyễn Cẩm H với tư cách đại diện cho ông Nguyễn Trung N và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Cẩm H với tư cách cá nhân đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, bị đơn và các đương sự khác vắng mặt đều là người không có kháng cáo và sự vắng mặt của họ không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 10/7/2024 ông Nguyễn Minh H[1] chết, nên theo quy định tại Điều 422 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hợp đồng ủy quyền của ông H[1] cho bà H đương nhiên hết hiệu lực. Ông H[1] không có vợ, con; Nội dung kháng cáo không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông H[1], nên theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự thì phần đất ông H[1] đã được chia theo Bản án sơ thẩm không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, các đương sự có quyền tự thoả thuận hoặc khởi kiện vụ án khác để phân chia di sản của ông H[1].

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại các điều: 26, 37, 38, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[3] Các bên đương sự đều thống nhất cha mẹ của các đương sự là cụ Nguyễn Văn T[6] và cụ Tăng Thị T[7] có 09 người con gồm: Nguyễn Cẩm H, Nguyễn Trung N, Nguyễn Minh H[1], Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị H[2], Nguyễn Thị H[3], Nguyễn Trung H[4] (*chết năm 2001, không có vợ con*), Nguyễn Thị C[1] *(Chết năm 2007, chồng là Nguyễn Văn N và các con là: Nguyễn Thị Xuân L, Nguyễn Thị Bích T[2], Nguyễn Vĩnh L[1], Nguyễn Thị B, Nguyễn Biểu T[3], Nguyễn Thành N[2], Nguyễn Hữu N[1], Nguyễn Thị Q, Nguyễn Hữu L[2])*, Nguyễn Văn T[3] *(Chết năm 2005, vợ là Lê Hồng X và các con là: Nguyễn Hồng L[3], Nguyễn Hồng T[4], Nguyễn Văn T[5], Nguyễn Văn C)*;

[4] Các bên đương sự đều thống nhất Thửa đất số 408, diện tích 11.593 m^2 đất lúa do ông Nguyễn Minh T quản lý và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/6/2005 có nguồn gốc của cụ T[6] và cụ T[7] để lại, chưa chia.

Ông T xuất trình Tờ di chúc ngày 14/02/1990 ghi tên của cụ T[7], nhưng không rõ ai là người viết di chúc, không rõ vị trí, diện tích đất, nội dung ghi

bằng nhiều ký hiệu và bị tẩy xoá nên di chúc này là không hợp pháp theo quy định tại các điều: 12, 13, 17 Pháp lệnh thừa kế 1990 (có hiệu lực pháp luật tại thời điểm lập di chúc); Ông T cung cấp Giấy ủy quyền ghi tên cụ T^7 lập ngày 01/4/2004 nhưng không chứng minh được là do cụ T^7 viết và nội dung cũng chỉ là ủy quyền cho ông T thu hoa lợi, cúng giỗ ông bà và chăm lo cho cụ T^7 đến cuối đời. Mặt khác, ông T cung cấp Tờ từ con trai ngày 01/4/2004 nội dung cụ T^7 từ ông N, nhưng không chứng minh được văn bản này là do cụ T^7 viết và pháp luật cũng không có quy định cho phép được từ con. Do đó, Bản án sơ thẩm đã chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Trong 09 người con của cụ T^6, cụ T^7 thì có ông Nguyễn Trung H^4 chết năm 2001, không có vợ, con; Các đương sự thống nhất chia công sức gìn giữ di sản cho ông T bằng 01 kỷ phần, nên Bản án sơ thẩm chia di sản thành 09 phần đều nhau (gồm 08 kỷ phần cho các thừa kế và 01 kỷ phần công sức của ông T) là phù hợp.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2021 và Bản đồ trích đo số TĐ 68-2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp lập ngày 11/5/2023 thì Thửa đất số 408 có diện tích thực tế là 10.241 m^2. Các đương sự thống nhất không yêu cầu chia phần mộ có diện tích 51,9 m^2.

Biên bản định giá ngày 20/9/2022 của Hội đồng định giá xác định vị trí đất từ lộ vào 50 mét có giá 240.000 đồng/m^2; từ mét thứ 50 đến mét thứ 150 có giá 120.000 đồng/m^2 và từ sau mét thứ 150 có giá 108.000 đồng/m^2. Tổng giá trị 10.189,1 m^2 là 1.402.771.200 đồng, chia 9 thì giá trị mỗi kỷ phần là 155.863.466 đồng. Giá trị cây trồng: Nhãn có giá 1.200.000 đồng/cây, dừa (loại A: 975.000 đồng/cây, loại B: 740.000 đồng/cây, loại C: 490.000 đồng/cây), xoài: Không tính giá trị;

Do đó, diện tích chia thừa kế là (10.241 m^2 – 51,9 m^2) = 10.189,1 m^2 chia 9 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 1.132,1 m^2 (trị giá 155.863.466 đồng).

[4.1] Bà Nguyễn Cẩm H thừa nhận đã ký "Giấy thỏa thuận ngày 17/02/2005" (bút lục 373, 374) có nội dung bà H nhường quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh T được hưởng; Bà không xuất trình được chứng cứ chứng minh bà bị ông T lừa gạt nên mới ký tên vào văn bản này, nên Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế cho bà H là có căn cứ và vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà H yêu cầu được chia cho bà một kỷ phần thừa kế;

[4.2] Bản án sơ thẩm đã chia cho ông H[1] 1.132,1 m^2 trị giá 155.986.800 đồng, nên ông H[1] phải hoàn lại cho các thừa kế khác (do ông T đại diện nhận) là (155.986.800 đồng – 155.863.466 đồng) = 123.000 đồng, là có căn cứ;

[4.3] Điều 5 Luật quốc tịch năm 2008 quy định:

"1. Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn các nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa vụ công dân phù hợp với hoàn cảnh sống xa đất nước.

4. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan."

Ông Nguyễn Trung N được Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Pháp cấp Giấy xác nhận đã đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam vào ngày 14/6/2012, ông N được cấp Căn cước công dân số 0870622005278 ngày cấp 05/7/2023. Như vậy, ông N là công dân Việt Nam; đồng thời ông N có tên trong Sổ hộ khẩu gia đình số 200333938 do Công an xã Định Hòa, huyện Lai Vung cấp ngày 06/7/2015, vợ và các con của ông N đang sinh sống và trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại ấp Định Thành, xã Định Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, nên theo quy định của pháp luật đã viện dẫn trên thì ông N được hưởng các quyền công dân Việt Nam, nên chấp nhận kháng cáo của ông N chia cho ông N được nhận thừa kế bằng hiện vật.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2021 và Bản đồ trích đo số TĐ 68-2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp lập ngày 11/5/2023 đã phân chia Thửa đất số 408, diện tích 10.241 m^2 thành 09 phần, mỗi phần có diện tích không bằng nhau, phần bìa ở hướng Đông của thửa đất có diện tích là 1.833,5 m^2, hiện trạng trên đất có 05 cây dừa, 05 cây xoài của ông T trồng, 20 cây nhãn của ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] trồng. Phần diện tích 1.833,5 m^2 đã vượt hơn kỷ phần thừa kế (diện tích 1.132,1 m^2) là 701,4 m^2. Tòa án cấp phúc thẩm đã 02 lần đã tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận phân chia lại bằng hiện vật theo kỷ phần thừa kế, nhưng ông T không hợp tác nên không lập được Trích đo lại để phân chia cho ông N diện tích bằng với kỷ phần thừa kế được hưởng, nên chia cho ông N được hưởng phần diện tích 1.833,5 m^2 và buộc ông N hoàn trả giá trị phần vượt

kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác và thanh toán giá trị cây trồng cho chủ sở hữu cây trồng trên đất được chia là phù hợp.

Diện tích 1.833,5 m^2 bao gồm: Mốc M8, M9, M11, M37, M8 có diện tích là 162,9 m^2 x 240.000 đồng/m^2 = 39.096.000 đồng; Mốc M37, M11, MK, MH, M35, M37 có diện tích là 103,1 m^2 x 120.000 đồng/m^2 = 12.372.000 đồng; Mốc MH, MK, M12, M13, M54, M14, M15, M58, MH có diện tích là 1.833,5 m^2 x 108.000 đồng/m^2 = 198.018.000 đồng. Tổng cộng 249.486.000 đồng. Ông N phải hoàn trả cho các thừa kế khác (249.486.000 đồng - 155.863.466 đồng) = 93.622.534 đồng, làm tròn 93.622.500 đồng.

Ông N phải trả cho ông T giá trị 05 cây dừa x 975.000 đồng/cây = 4.875.000 đồng (xoài không tính giá trị nên không phải bồi thường) và trả cho ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] giá trị 20 cây nhãn x 1.200.000 đồng/cây = 24.000.000 đồng.

[4.4] Ông Nguyễn Minh T được hưởng 01 kỷ phần thừa kế, được tính công sức gìn giữ, tôn tạo di sản bằng 01 kỷ phần thừa kế và được bà H tặng cho 01 kỷ phần thừa kế, nên ông T được hưởng tổng cộng là 3.396,3 m^2 (1.132,1 m^2 x 3);

Đối với bà Nguyễn Thị H[2] chưa có yêu cầu chia thừa kế, bà Nguyễn Thị H[3] không rõ địa chỉ, những người thừa kế của bà Nguyễn Thị C[1] (chết năm 2007) và ông Nguyễn Văn T[3] (chết năm 2005) đã được Toà án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng đều không có yêu cầu và đều vắng mặt nên không có căn cứ để Bản án sơ thẩm đặt ra giải quyết và đã tạm giao cho ông T quản lý kỷ phần thừa kế của các đương sự này là phù hợp.

Do đó, công nhận cho ông Nguyễn Minh T được quyền sử dụng hợp pháp 3.396,3 m^2, tạm giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị H[2], Nguyễn Thị H[3], Nguyễn Thị C[1], Nguyễn Văn T[3] là 3.879,1 m^2, số tiền 93.745.500 đồng (tiền chênh lệch kỷ phần ông H[1] phải trả 123.000 đồng và số tiền ông N phải trả 93.622.500 đồng) và tạm giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý, đại diện các thừa kế của cụ T[6], cụ T[7] đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 51,9 m^2;

[5] Từ các phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Cẩm H, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trung N, chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

[6] Bà Nguyễn Cẩm H và ông Nguyễn Minh N đều là người cao tuổi, thuộc diện được miễn án phí nên không nhất thiết phải xác định lại án phí dân sự sơ thẩm và bà H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Vụ án đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật nên không còn cần thiết phải duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thay đổi hiện trạng tài sản tranh chấp;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh T chỉ có một thửa đất nhưng Bản án sơ thẩm chỉ hủy một phần thửa đất là không đúng theo hướng dẫn tại mục 1 phần IV Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023, mà cần phải hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả của Bản án có hiệu lực pháp luật.

[8] Các quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thẩm định không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Cẩm H; Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh N; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

2.1. Không chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Cẩm H yêu cầu chia cho bà một kỷ phần thừa kế đối với Thửa đất số 408, diện tích 11.593 m^2 (đo đạc thực tế 10.241 m^2) đất lúa do ông Nguyễn Minh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/6/2005;

2.2. Chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Minh N: Chia và công nhận cho ông Nguyễn Minh N được quyền quản lý, sử dụng hợp pháp diện tích 1.833,5 m^2 tại các mốc: M8, M9, M10, M11, MK, M12, M13, M54, M14, M15, M58, MH, M55, M37, M8 của Bản đồ trích đo số TĐ 68-2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp lập ngày 11/5/2023 (bút lục số 954) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất được chia;

Buộc ông Nguyễn Minh N hoàn trả cho các thừa kế khác (do ông Nguyễn Minh T đại diện nhận và quản lý) phần chênh lệch kỷ phần thừa kế là

93.622.500 đồng *(Chín mươi ba triệu sáu trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng)*;

Buộc ông Nguyễn Minh N hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T giá trị 05 cây dừa là 4.875.000 đồng *(Bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)*;

Buộc ông Nguyễn Minh N hoàn trả cho ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] giá trị 20 cây nhãn là 24.000.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu đồng)*;

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Minh H[1]: Chia cho ông Nguyễn Minh H[1] được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.132,1 m^2 tại các mốc: M7, M8, M37, M55, MH, M58, M57, M52, M53, MG, M36, M7 của Bản đồ trích đo số TĐ 68-2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp lập ngày 11/5/2023 (bút lục số 954) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất được chia;

Buộc ông Nguyễn Minh H[1] di dời phần nhà của ông nằm ngoài phần diện tích ông được chia ra khỏi phần đất ông T quản lý, sử dụng;

Buộc ông Nguyễn Minh H[1] hoàn trả cho các thừa kế khác (do ông Nguyễn Minh T đại diện nhận) phần chênh lệch kỷ phần thừa kế là 123.000 đồng *(Một trăm hai mươi ba ngàn đồng)*;

Buộc ông Nguyễn Minh H[1] hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T giá trị 17 cây dừa là 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)*; (Do cây trồng trong vườn số lượng nhiều nên khi thi hành án thì kiểm đếm số lượng cây trồng vào thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ trước đây để xác định thực tế số cây trồng còn tăng giảm tại thời điểm thi hành án giao nhận và cũng áp dụng mức giá 1.200.000 đồng/cây để buộc ông H[1] trả giá trị theo số cây được quyền sở hữu);

Các thừa kế của ông Nguyễn Minh H[1] có quyền tự thỏa thuận phân chia di sản của ông H[1] hoặc khởi kiện bằng vụ án khác;

2.4. Chia và công nhận cho ông Nguyễn Minh T được quyền sử dụng hợp pháp diện tích 3.396,3 m^2 và tạm giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị H[2], Nguyễn Thị H[3], Nguyễn Thị C[1], Nguyễn Văn T[3]

là diện tích 3.879,1 m^2 và số tiền 93.745.500 đồng *(Chín mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn năm trăm đồng)*;

Hình thể, diện tích, kích thước, giáp giới phần diện tích công nhận cho ông T và tạm giao cho ông T quản lý được xác định là toàn bộ phần diện tích còn lại của Thửa đất số 408, Tờ bản đồ số 04, xã Định Hòa, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp sau khi đã trừ diện tích công nhận cho ông H[1] 1.132,1 m^2, diện tích công nhận cho ông N 1.833,5 m^2 và diện tích 51,9 m^2 của Bản đồ trích đo số TĐ 68-2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp lập ngày 11/5/2023;

2.5. Tạm giao cho ông Nguyễn Minh T quản lý diện tích 51,9 m^2 tại các mốc M6, M59, M60, M61, M62, M63, M64, M65, M6 và đại diện các thừa kế của cụ Nguyễn Văn T[6], Tăng Thị T[7] đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2.6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN H 00050 của Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung cấp cho ông Nguyễn Minh T ngày 09/6/2005, Thửa đất số 408, Tờ bản đồ số 04, xã Định Hòa, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp;

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2.6. Hủy một phần hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Minh T, ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] đối với diện tích 1.132,1 m^2 đất công nhận cho ông Nguyễn Minh H[1] và diện tích 1.833,5 m^2 đất công nhận cho ông Nguyễn Minh N thuộc một phần Thửa đất số 408, Tờ bản đồ số 04, xã Định Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

2.7. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 427/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

2.8. Buộc ông Nguyễn Minh T, bà Trần Út G giao cho ông Nguyễn Minh H[1], ông Nguyễn Minh N diện tích đất được chia tại Bản án này.

Buộc ông Lê Hữu N[4], bà Chiêu Thị Kim L[5] giao cho ông Nguyễn Minh H[1], ông Nguyễn Minh N toàn bộ cây trồng trên diện tích đất ông H[1], ông N được chia tại Bản án này.

3. Bà Nguyễn Cẩm H được miễn án phí dân sự phúc thẩm;

Ông Nguyễn Trung N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thẩm định không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN (b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công